FireAnt

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	65,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	53,043
SL cổ phiếu LH	541,658,139
KLGD BQ 20 phiên (CP)	927,135
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35,479
P/E	13.7
EPS	4,778

	YTD	1T	3T	6T
REE	14.0%	0.9%	-2.1%	5.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

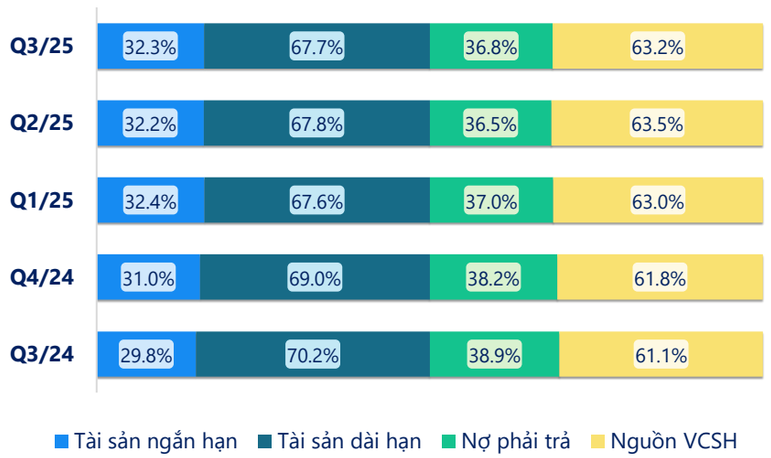

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

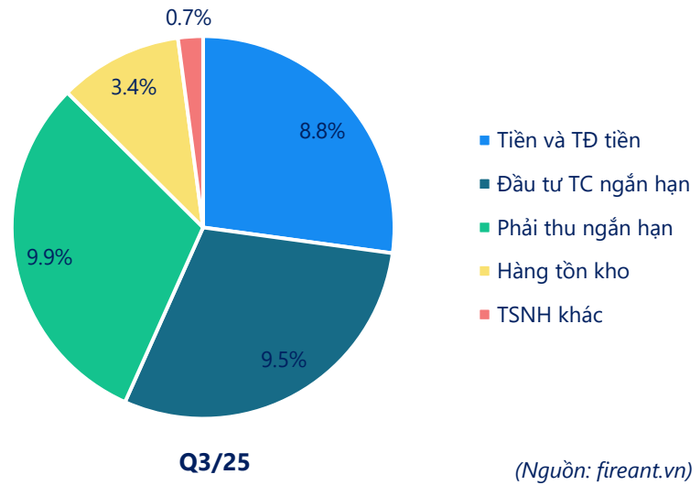

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

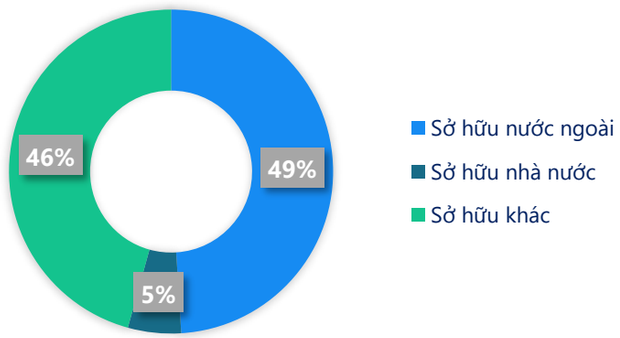

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

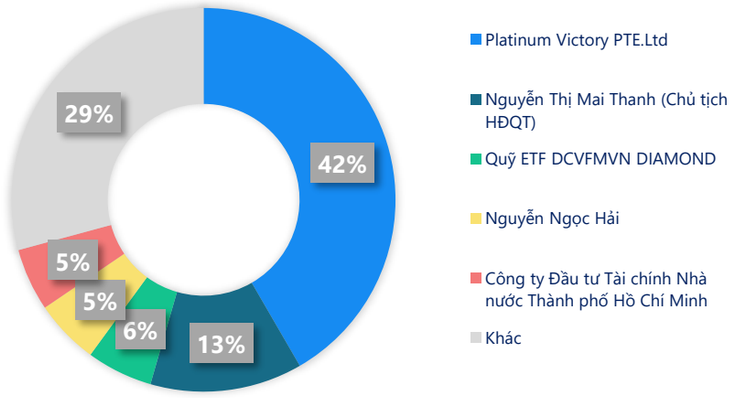

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

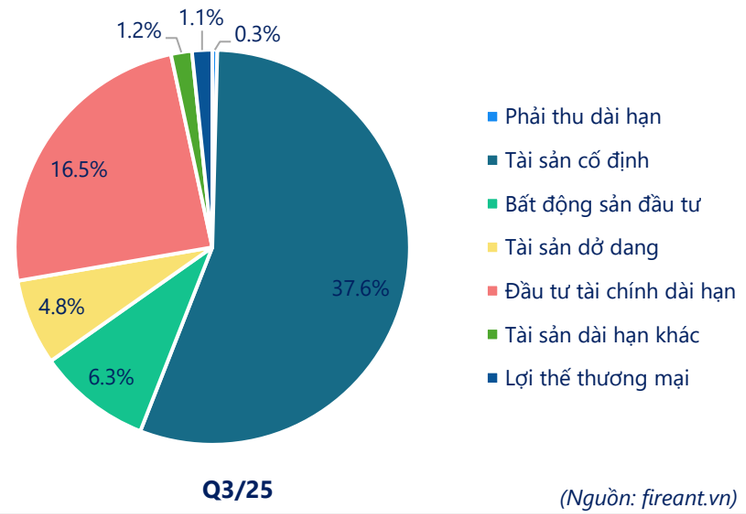

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

Tiền và tương đương tiền

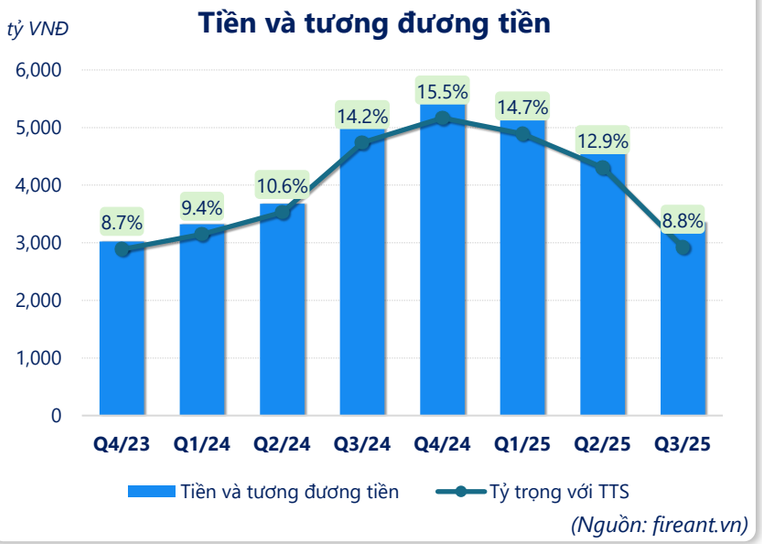

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

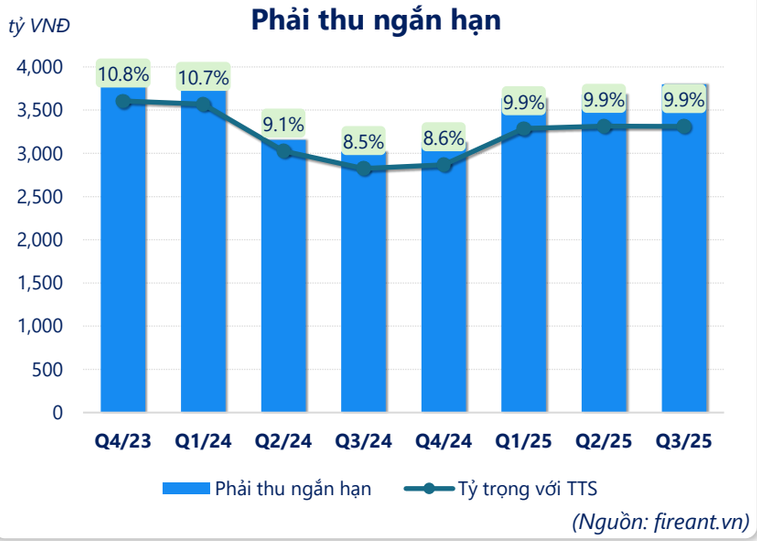

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

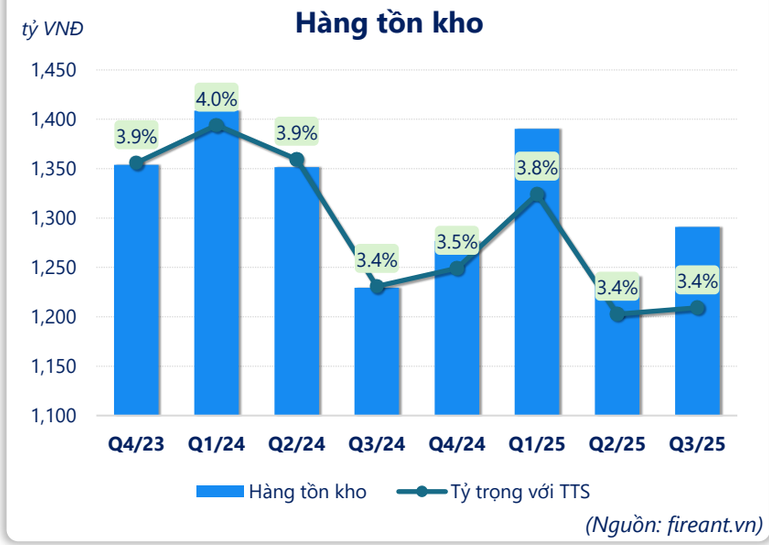

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

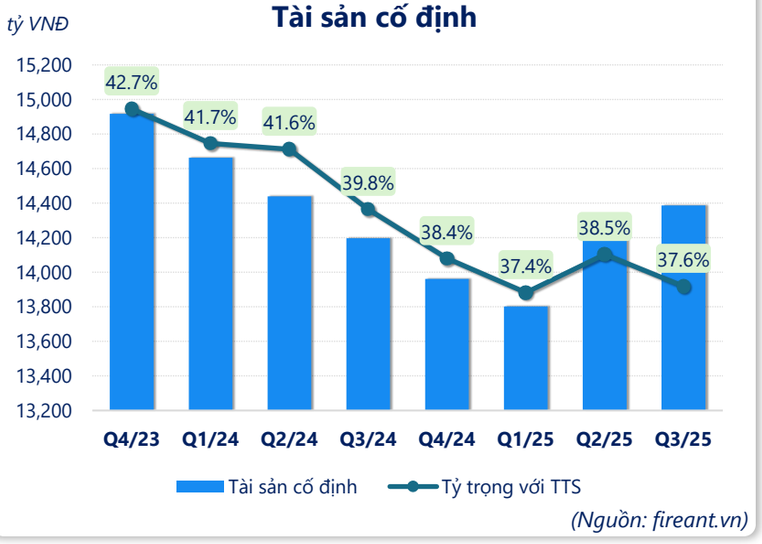

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

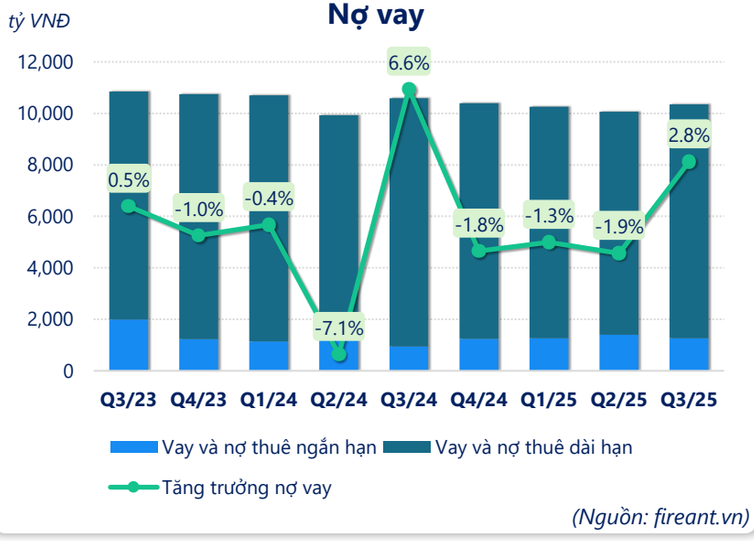

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

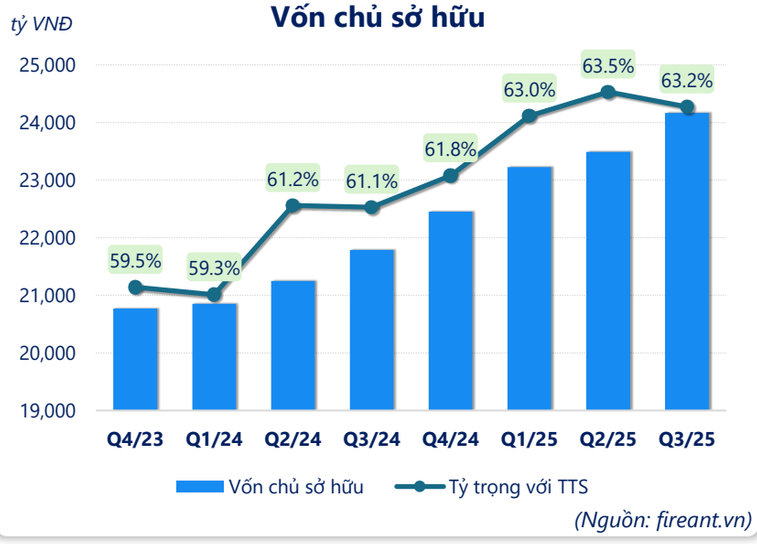

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

Kết quả kinh doanh

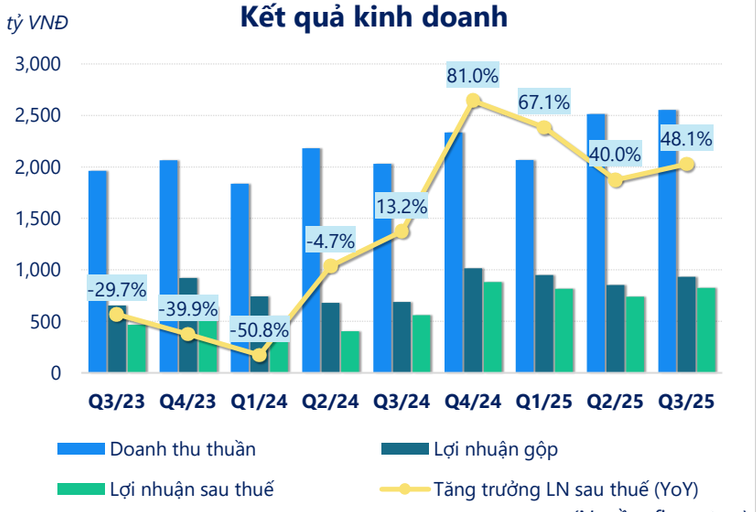

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

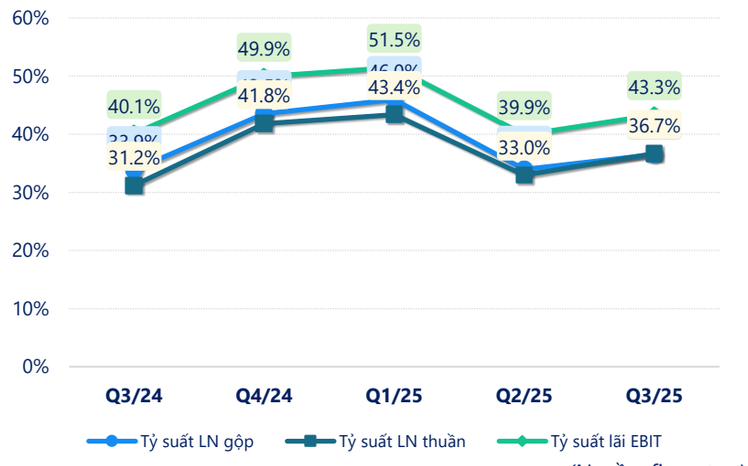

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

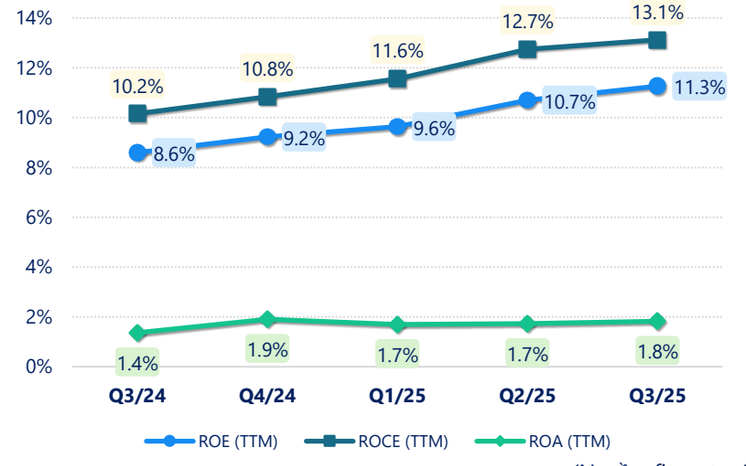

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

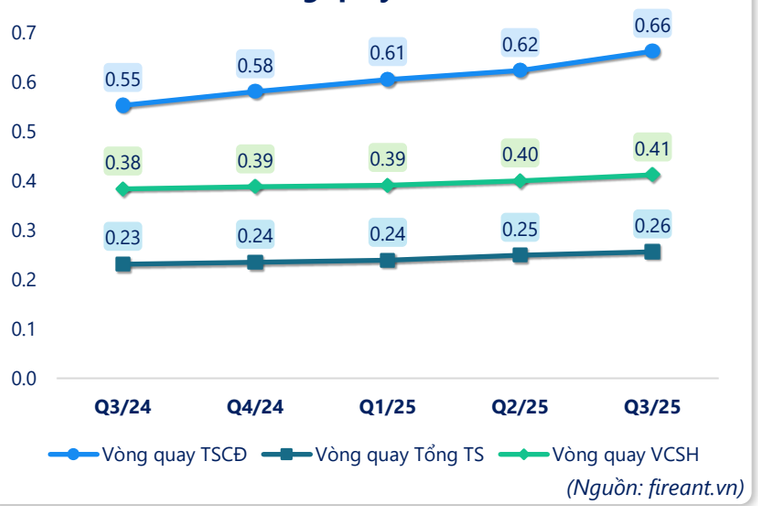

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

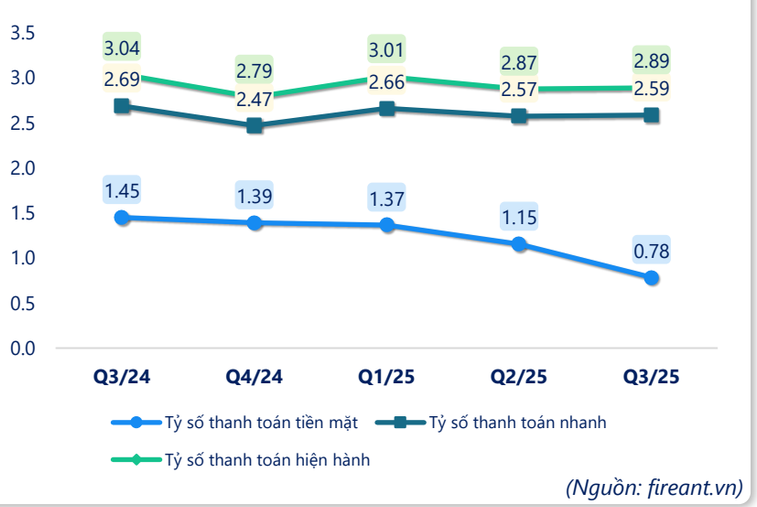

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

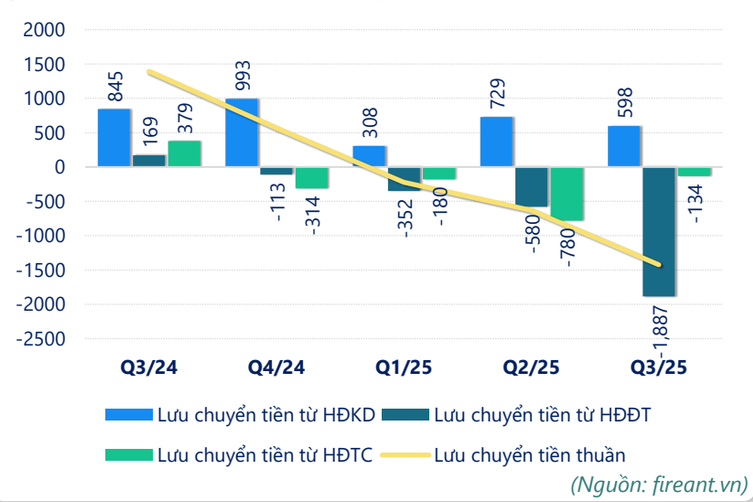

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,266**	**36,362**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	12,359	11,286	9.5%
Tiền và tương đương tiền	3,356	5,636	-40.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,651	1,060	244%
Phải thu ngắn hạn	3,801	3,130	21.5%
Hàng tồn kho	1,291	1,277	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	260	183	42.0%
Tài sản dài hạn	**25,907**	**25,077**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	106	36.4	190%
Tài sản cố định	14,386	13,961	3.0%
Bất động sản đầu tư	2,406	2,542	-5.3%
Tài sản dở dang	1,826	1,453	25.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,310	6,199	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**444**	**443**	**0.2%**
Lợi thế thương mại	428	443	-3.3%
Nợ phải trả	14,101	13,908	1.4%
Nợ ngắn hạn	**4,277**	**4,070**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,265	1,254	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	845	724	16.6%
Nợ dài hạn	9,824	9,838	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,081	9,143	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**24,165**	**22,455**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**24,165**	**22,455**	**7.6%**
Vốn điều lệ	5,417	4,710	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,029	2,334	2,068	2,514	2,552
Giá vốn hàng bán	1,342	1,318	1,118	1,660	1,620
Lợi nhuận gộp	688	1,015	950	853	932
Doanh thu HĐTC	62.6	108	110	119	102
Chi phí TC	185	190	191	200	184
Chi phí lãi vay	181	181	167	174	179
LN trong công ty LKLD	207	276	140	223	243
Chi phí bán hàng	29.1	36.0	20.5	30.8	30.2
Chi phí QLDN	110	197	92.7	135	125
LN thuần từ HĐKD	633	976	897	828	937
Lợi nhuận khác	-0.55	8.41	1.16	1.12	-9.59
LN trước thuế	633	984	898	829	927
Lợi nhuận sau thuế	562	883	817	739	825
LNST của CĐ cty mẹ	480	679	611	623	674

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	845	993	308	729	598
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	169	-113	-352	-580	-1,887
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	379	-314	-180	-780	-134
Tiền đầu kỳ	3,676	5,069	5,636	5,411	4,780
Lưu chuyển tiền thuần	**1,393**	**567**	**-224**	**-632**	**-1,424**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	0.00	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	5,069	5,636	5,411	4,780	3,356

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic